Deloitte.

BẢN SAO COPY

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 74

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Đức Ấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên phụ trách điều hành (Đến ngày 30 tháng 04 năm 2020)
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Thành viên
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Tuyết Dương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhàn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Trọng Dưỡng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên chuyên trách
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên chuyên trách
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 3 năm 2020)
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100686174 - C.T.N.H - NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Deloitte.

Số: 0968 /VN1A-HN-BC

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 74, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3.2 - Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê tài chính I - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I"). Cụ thể, theo báo cáo tài chính của ALC I, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, ALC I có lỗ lũy kế là 794 tỷ VND và vốn chủ sở hữu của ALC I âm 518 tỷ VND. Ngoài ra, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty bao gồm khoản nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán là 452 tỷ VND, trong đó có 432 tỷ VND là nợ lãi phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác về việc thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, nợ lãi phải trả vẫn chiếm 76,6% tổng nợ phải trả của ALC I. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của ALC I.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	4	**16.603.314**	**17.342.465**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	5	**108.843.729**	**93.635.974**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	6	**117.951.402**	**74.433.539**
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		81.792.073	46.002.467
2.	Cho vay các TCTD khác		36.159.329	28.431.072
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	7	**17.998**	**4.728**
1.	Chứng khoán kinh doanh		25.453	11.846
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.455)	(7.118)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	8	**25.697**	**85.931**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**1.189.500.756**	**1.103.552.696**
1.	Cho vay khách hàng	9	1.213.958.245	1.123.403.404
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(24.457.489)	(19.850.708)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	11	**100.416.438**	**129.977.544**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	96.652.410	126.396.648
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.758.684	4.658.938
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(994.656)	(1.078.042)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	12	**26.800**	**80.277**
1.	Vốn góp liên doanh	12.1	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	-	53.477
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12.3	33.100	33.100
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(6.300)	(6.300)
IX.	**Tài sản cố định**	13	**10.418.494**	**9.727.124**
1.	Tài sản cố định hữu hình	13.1	7.957.012	7.215.410
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*19.898.168*	*17.930.637*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(11.941.156)*	*(10.715.227)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	8.061	36.500
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*55.609*	*139.201*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(47.548)*	*(102.701)*
3.	Tài sản cố định vô hình	13.3	2.453.421	2.475.214
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*3.815.943*	*3.684.597*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(1.362.522)*	*(1.209.383)*
X.	**Bất động sản đầu tư**	14	**4.065**	**4.365**
1.	Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.785	7.785
2.	Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.720)	(3.420)
XI.	**Tài sản Có khác**	15	**24.318.220**	**23.368.770**
1.	Các khoản phải thu	15.1	11.080.522	9.999.194
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.014.821	12.817.536
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	6.763	30.959
4.	Tài sản Có khác	15.3	2.989.168	1.593.808
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(1.773.054)	(1.072.727)
	TỔNG TÀI SẢN		**1.568.126.913**	**1.452.213.413**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	16	**4.600.777**	**42.152.502**
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	17	**2.362.967**	**2.569.021**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		2.031.967	2.147.382
2.	Vay các TCTD khác		331.000	421.639
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	18	**1.404.875.777**	**1.269.373.071**
IV.	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	19	**6.271.318**	**6.599.919**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	20	**40.205.214**	**28.120.042**
VI.	**Các khoản nợ khác**	21	**36.726.565**	**34.302.626**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	25.750.885	24.479.765
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	34.2	23.035	24.715
3.	Các khoản nợ khác	21.2	10.952.645	9.798.146
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.495.042.618**	**1.383.117.181**
VII.	**Vốn và các quỹ**	23		
1.	Vốn của Ngân hàng	23.1	31.152.545	31.034.358
a.	*Vốn điều lệ*		*30.709.923*	*30.591.453*
b.	*Vốn khác*		*442.622*	*442.905*
2.	Quỹ của Ngân hàng	23.2	22.523.557	20.036.844
3.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23.1	223.104	223.104
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	18.209.907	16.944.938
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23.1	975.182	856.988
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**73.084.295**	**69.096.232**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.568.126.913**	**1.452.213.413**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	221.950	91.886
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	29.099.387	46.234.176
a.	*Cam kết mua ngoại tệ*	*99.776*	*2.832.038*
b.	*Cam kết bán ngoại tệ*	*5.022.986*	*6.361.467*
c.	*Cam kết giao dịch hoán đổi*	*23.976.625*	*37.040.671*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.580.963	4.099.158
4.	Bảo lãnh khác	23.783.011	22.558.349
5.	Cam kết khác	169.684	169.684

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Lý	Phùng Văn Hưng Quang	Tiết Văn Thành
Phó Trưởng ban	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán		

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	112.285.726	106.353.039
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(68.625.103)	(63.807.119)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**43.660.623**	**42.545.920**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.962.087	7.272.375
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.784.588)	(2.685.087)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**5.177.499**	**4.587.288**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối**	**27**	**939.766**	**1.032.353**
IV	**(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**28**	**(10.268)**	**9.332**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29**	**141.316**	**(24.754)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		8.786.052	11.689.282
6.	Chi phí hoạt động khác		(678.604)	(676.693)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**8.107.448**	**11.012.589**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**31**	**36.051**	**8.905**
VIII	**Tổng thu nhập hoạt động**		**58.052.435**	**59.171.633**
IX	**Tổng chi phí hoạt động**	**32**	**(26.117.208)**	**(24.594.279)**
X	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**31.935.227**	**34.577.354**
XI	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**33**	**(18.732.286)**	**(20.643.405)**
XII	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**13.202.941**	**13.933.949**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(2.663.621)	(2.792.849)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(22.516)	(39.387)
XIII	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.686.137)**	**(2.832.236)**
XIV	**Lợi nhuận sau thuế**		**10.516.804**	**11.101.713**
	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**161.919**	**125.341**
	Lợi nhuận thuần trong năm		**10.354.885**	**10.976.372**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Lý	Phùng Văn Hưng Quang	Tiết Văn Thành
Phó Trưởng ban	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán		

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		113.088.441	107.062.282
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(67.353.983)	(59.235.148)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.177.499	4.591.035
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		987.765	1.042.498
Chi hoạt động khác		(567.633)	(555.626)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.673.418	11.535.327
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(22.909.545)	(24.483.904)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34.1	(2.463.695)	(3.274.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**34.632.267**	**36.681.923**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(14.437.683)	(5.888.329)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		29.630.885	15.056.963
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		60.234	(18.696)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(90.554.841)	(116.961.390)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	10, 11.3	(14.125.505)	(19.841.705)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(2.919.492)	(3.269.169)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(37.551.725)	(8.368.660)
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(206.054)	(4.524.063)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		135.502.706	165.766.460
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.085.172	3.362.669
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(328.601)	(571.617)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(6.043.979)	(9.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**45.743.384**	**61.415.071**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.403.978)	(1.917.494)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.663	26.329
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	36.628	9.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(2.312.787)**	**(1.882.132)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	23.1	118.187	118.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**118.187**	**118.470**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**43.548.784**	**59.651.409**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**159.154.625**	**99.503.216**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**35**	**202.703.409**	**159.154.625**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Lý	Phùng Văn Hưng Quang	Tiết Văn Thành
Phó Trưởng ban	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán		

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Agribank") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là doanh nhiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình Tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 30.709.923 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30.591.453 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 39.003 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39.231 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 07 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước	Cho thuê tài chính	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	0101452242 ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	0106134589 ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	08/QĐ/GPHĐKD ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

(*) Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng là 52,93%. Trong năm 2020, Ngân hàng không còn sở hữu gián tiếp qua Agriseco.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo báo cáo Kiểm toán Nhà nước (xem Thuyết minh số 46).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư hoặc không phát sinh giao dịch trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, cụ thể:

- Theo Điều 4, Khoản 1 của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của Ngân hàng Nhà nước, các khoản nợ có thể được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
  - Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
  - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
  - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Thời gian cơ cấu lại theo Thông tư 01 trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký). Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01.
- Thông tư có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2020.

3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hoạt động liên tục của các công ty con

- Công ty Cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I"): theo báo cáo tài chính của ALC I, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, ALC I có lỗ lũy kế là 794 tỷ VND và vốn chủ sở hữu của ALC I là âm 518 tỷ VND. Ngoài ra, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của ALC I bao gồm khoản nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán là 452 tỷ VND, trong đó có 432 tỷ VND là nợ lãi phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mặc dù ALC I đã thực hiện đàm phán với các đối tác về việc thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, nợ lãi phải trả vẫn chiếm 76,6% tổng nợ phải trả của ALC I. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của ALC I.

- Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty con và nhận thấy các công ty con này có đủ nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.7.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 3.7.

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

3.7 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

(sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ

được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không được vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

3.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

3.9 Chứng khoán đầu tư

3.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận vào nội bảng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.9.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.7.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

3.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua khoản đầu tư. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ giá trị lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng năm sao cho số tiền thanh toán mỗi năm bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.14 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25
Phần mềm máy tính	5 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

3.15 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

3.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo phương pháp trích lập dự phòng theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018. Cụ thể, Phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa có yêu cầu bồi thường (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của ABIC.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ và được trích cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối.

3.17 Vốn và các quỹ

3.17.1 Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được

từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

3.17.2 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Các quỹ dự trữ của công ty con

Các quỹ dự trữ của Agriseco

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Agriseco sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của ABIC.

Các quỹ dự trữ của ALC I

ALC I trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017, cụ thể như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	25% lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ của Agribank AMC

Căn cứ theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Agribank AMC được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Agribank AMC thực hiện việc trích lập quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng cho mục đích tăng vốn điều lệ trong tương lai. Quỹ này không được phân chia.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015, Agribank AMC không trích Quỹ dự phòng tài chính.

3.18 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.7.

3.19 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.21 Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 do Chính phủ ban hành và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của các công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Doanh thu đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho ABIC và được xác nhận bởi ABIC.

ABIC ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm tài chính.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm tài chính, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, ABIC phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm tài chính để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí đối với nghiệp vụ bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền trong ABIC phê duyệt.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho ABIC và ABIC chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm tài chính và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm tài chính. Trong năm tài chính, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, ABIC phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tài chính tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ không vượt quá 50% hoa hồng của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao

động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

3.25 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	15.189.342	15.846.071
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.413.136	1.495.730
Vàng tiền tệ	836	664
	16.603.314	**17.342.465**

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bằng VND	107.834.689	67.427.026
Bằng ngoại tệ	1.009.040	26.208.948
	108.843.729	**93.635.974**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,05%/năm và 0%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1,00% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 12 năm 2020 là 13.778.978 triệu đồng và 34.853.840 USD (trong tháng 12 năm 2019 lần lượt là 4.990.621 triệu đồng và 36.483.910 USD).

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	**81.792.073**	**46.002.467**
Tiền gửi không kỳ hạn	12.959.442	5.518.116
- Bằng VND	*92.228*	*26.279*
- Bằng ngoại tệ	*12.867.214*	*5.491.837*
Tiền gửi có kỳ hạn	68.832.631	40.484.351
- Bằng VND	*54.945.948*	*36.966.102*
- Bằng ngoại tệ	*13.886.683*	*3.518.249*
Cho vay các TCTD khác	**36.159.329**	**28.431.072**
Cho vay các TCTD khác bằng VND	14.782.000	7.883.000
Cho vay tái chiết khấu, giấy tờ có giá	21.377.329	20.548.072
	117.951.402	**74.433.539**

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dư nợ cho vay và tiền gửi	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.991.960	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	104.991.960	**-**	**-**	**-**

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn	**25.453**	**11.846**
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	25.453	11.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(7.455)**	**(7.118)**
	17.998	**4.728**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	14.709	8.986
Chưa niêm yết	10.744	2.860
	25.453	**11.846**

7.2 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**7.118**	**7.046**
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 28)	337	72
Số dư cuối năm	**7.455**	**7.118**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.443	61	(8)	53
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.002.269	27.086	(1.442)	25.644
	24.023.712	**27.147**	**(1.450)**	**25.697**
Tại ngày 31/12/2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	162.265	2.674	(44)	2.630
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	37.040.671	83.911	(610)	83.301
	37.202.936	**86.585**	**(654)**	**85.931**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng (*)	1.212.624.713	1.121.900.297
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	*1.205.731.207*	*1.114.369.050*
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	*501.675*	*568.905*
Các khoản trả thay khách hàng	*130.252*	*46.158*
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	*5.510.078*	*5.998.686*
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	*5.773*	*7.989*
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	*745.207*	*908.988*
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	*521*	*521*
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I	*29.642*	*88.671*
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	*1.303.890*	*1.414.436*
	1.213.958.245	**1.123.403.404**

(*) Chi tiết xem các Thuyết minh số 9.1, 9.2, 9.3 và 9.4

9.1 Phân tích dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng theo kỳ hạn cho vay ban đầu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	703.853.849	644.745.785
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	361.917.786	346.032.010
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	146.853.078	131.122.502
	1.212.624.713	**1.121.900.297**

9.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.161.019.959	95,74	1.069.891.798	95,36
Nợ cần chú ý	30.077.806	2,48	34.162.620	3,05
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.744.748	0,23	3.371.274	0,30
Nợ nghi ngờ	2.425.499	0,20	1.976.000	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	16.356.701	1,35	12.498.605	1,12
	1.212.624.713	**100**	**1.121.900.297**	**100**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	**372.199.392**	**30,69**	**336.826.434**	**30,01**
Doanh nghiệp nhà nước	180.812	0,01	98.380	0,01
Hợp tác xã	1.528.236	0,13	1.399.973	0,12
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	365.536.068	30,14	332.002.199	29,59
Doanh nghiệp tư nhân	157.703	0,01	266.562	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.796.573	0,40	3.059.320	0,27
Kinh doanh cá thể	**838.618.208**	**69,16**	**782.110.088**	**69,71**
Cho vay khác	**1.807.113**	**0,15**	**2.963.775**	**0,28**
	1.212.624.713	**100**	**1.121.900.297**	**100**

9.4 Phân tích dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	323.629.748	26,69	302.167.860	26,93
Khai khoáng	3.272.399	0,27	3.254.785	0,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88.195.094	7,27	85.567.639	7,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35.083.772	2,89	27.037.778	2,41
Xây dựng	74.069.668	6,11	67.314.687	6,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.338.338	1,35	12.636.924	1,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	357.260.330	29,46	314.575.656	28,04
Vận tải kho bãi	22.903.028	1,89	22.543.395	2,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17.706.091	1,46	16.092.335	1,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.909.274	0,16	1.846.875	0,16
Thông tin và truyền thông	986.602	0,08	987.648	0,09
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	3.854.268	0,32	3.325.670	0,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	619.027	0,05	675.175	0,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.976.732	0,16	2.837.854	0,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	347.707	0,03	377.711	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	11.569.523	0,95	10.527.079	0,94
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	248.480.092	20,49	245.989.514	21,93
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	29	-
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.423.020	0,36	4.141.683	0,38
	1.212.624.713	**100**	**1.121.900.297**	**100**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**11.725.821**	**8.124.887**	**19.850.708**
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh số 33)*	17.960.538	771.748	18.732.286
Xử lý rủi ro trong năm	(14.085.622)	(39.883)	(14.125.505)
Số dư cuối năm	**15.600.737**	**8.856.752**	**24.457.489**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể (trình bày lại)	Dự phòng chung (trình bày lại)	Tổng cộng (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**6.395.098**	**7.259.526**	**13.654.624**
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh số 33)*	19.284.110	948.480	20.232.590
Xử lý rủi ro trong năm	(13.953.387)	(83.119)	(14.036.506)
Số dư cuối năm	**11.725.821**	**8.124.887**	**19.850.708**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**96.096.677**	**125.770.221**
Chứng khoán Chính phủ	83.047.534	103.346.497
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.649.143	22.023.724
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán Vốn	**555.733**	**626.427**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.475	2.475
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	553.258	623.952
	96.652.410	**126.396.648**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 11.3)*	**(392.656)**	**(476.792)**
Dự phòng giảm giá	(320.656)	(356.042)
Dự phòng chung	(72.000)	(120.750)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh số 11.2.1)*	4.758.684	4.658.938
	4.758.684	**4.658.938**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 11.3)*	**(602.000)**	**(601.250)**
Dự phòng chung *(Thuyết minh số 11.2.1 và 11.3)*	(3.000)	(2.250)
Dự phòng cụ thể *(Thuyết minh số 11.2.1 và 11.3)*	(599.000)	(599.000)

11.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Chính phủ	-	254
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	999.000	899.000
	4.758.684	**4.658.938**
Dự phòng chung *(Thuyết minh số 11.3)*	(3.000)	(2.250)
Dự phòng cụ thể *(Thuyết minh số 11.3)*	(599.000)	(599.000)

(*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2020, Ngân hàng đã nhận 118.470 triệu đồng lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá
			%/năm	Triệu VND
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				3.590.000

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 11.1)*	(392.656)	(476.792)
Dự phòng giảm giá	*(320.656)*	*(356.042)*
Dự phòng chung (Thuyết minh số 11.4)	*(72.000)*	*(120.750)*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) *(Thuyết minh số 11.2.1)*	(602.000)	(601.250)
Dự phòng chung (Thuyết minh số 11.4)	*(3.000)*	*(2.250)*
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh số 11.4)	*(599.000)*	*(599.000)*
	(994.656)	**(1.078.042)**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

	Chứng khoán sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)		Tổng cộng
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**356.042**	**120.750**	**599.000**	**2.250**	**1.078.042**
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh số 29)*	(35.386)	(48.750)	-	750	(83.386)
Số dư cuối năm	**320.656**	**72.000**	**599.000**	**3.000**	**994.656**

Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	**5.394.384**
Trích lập trong năm *(Thuyết minh số 32)*	-	410.815
Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong năm	-	(5.805.199)
Số dư cuối năm	-	-

11.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết như sau:

	Mệnh giá trái phiếu	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.000.000	-	(75.000)	(75.000)
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	599.000	(599.000)	-	(599.000)
	8.599.000	**(599.000)**	**(75.000)**	**(674.000)**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM	8.206	-	51,00	8.206	-	51,00
	8.206	-		8.206	-	

Ngày 05 tháng 5 năm 2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (AVIM). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, AVIM vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM ngày 01 tháng 8 năm 2009.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam (*)	-	-	-	52.900	53.477	23,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (**)	1.740	-	29,00	1.740	-	29,00
	1.740	-		54.640	53.477	

(*) Tại phiên đấu giá ngày 16 tháng 11 năm 2020 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngân hàng đã thực hiện bán thành công toàn bộ 5.290.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam. Thu nhập từ lãi bán cổ phần được trình bày tại Thuyết minh số 31.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang ("Công ty Swivico") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Swivico, vì vậy khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 0 VND.

12.3 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	8,39	1.800	8,39
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	25.000	8,00	25.000	8,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank (*)	6.300	2,91	6.300	2,91
	33.100		**33.100**	

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank ("Agribank Land") theo chỉ đạo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Agribank Land, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh số 12.4).

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.300	6.300
	6.300	**6.300**

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.300	6.300
Số dư cuối năm	**6.300**	**6.300**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	8.695.692	2.913.615	2.147.869	3.590.494	582.967	17.930.637
Mua trong năm	759.587	273.014	421.471	644.059	3.343	2.101.474
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	71.359	-	-	71.359
Thanh lý, nhượng bán	(27.891)	(54.998)	(71.911)	(82.803)	(2.030)	(239.633)
Tăng khác	13.981	774	12.790	6.341	445	34.331
Số dư cuối năm	9.441.369	3.132.405	2.581.578	4.158.091	584.725	19.898.168
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	3.971.926	2.384.045	1.304.338	2.809.882	245.036	10.715.227
Khấu hao trong năm	453.235	239.589	229.164	463.103	14.060	1.399.151
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	60.252	-	-	60.252
Thanh lý, nhượng bán	(27.503)	(54.942)	(72.076)	(82.636)	(887)	(238.044)
Tăng/(Giảm) khác	2.524	-	(1.156)	3.202	-	4.570
Số dư cuối năm	4.400.182	2.568.692	1.520.522	3.193.551	258.209	11.941.156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	4.723.766	529.570	843.531	780.612	337.931	7.215.410
Tại ngày cuối năm	5.041.187	563.713	1.061.056	964.540	326.516	7.957.012

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.547.209 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.638.787 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**931**	**138.270**	**139.201**
Thuê tài chính trong năm	-	1.188	1.188
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(71.359)	(71.359)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.940)	(1.940)
(Giảm) khác	(931)	(10.550)	(11.481)
Số dư cuối năm	**-**	**55.609**	**55.609**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**507**	**102.194**	**102.701**
Khấu hao trong năm	-	12.781	12.781
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(60.252)	(60.252)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.550)	(1.550)
(Giảm) khác	(507)	(5.625)	(6.132)
Số dư cuối năm	**-**	**47.548**	**47.548**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**424**	**36.076**	**36.500**
Tại ngày cuối năm	**-**	**8.061**	**8.061**

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.820 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.489 triệu VND).

13.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	**2.334.236**	**1.288.786**	**61.575**	**3.684.597**
Mua trong năm	54.279	77.064	-	131.343
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.724)	-	(1.724)
Tăng khác	-	1.727	-	1.727
Số dư cuối năm	**2.388.515**	**1.365.853**	**61.575**	**3.815.943**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	**196.394**	**1.007.740**	**5.249**	**1.209.383**
Khấu hao trong năm	22.885	130.160	1.819	154.864
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.725)	-	(1.725)
Số dư cuối năm	**219.279**	**1.136.175**	**7.068**	**1.362.522**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	**2.137.842**	**281.046**	**56.326**	**2.475.214**
Tại ngày cuối năm	**2.169.236**	**229.678**	**54.507**	**2.453.421**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 912.951 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 383.374 triệu VND).

(*) Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm quyền sử dụng đất tại khu đất số 48-48A Trần Phú, Lộc Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa có nguyên giá là 221.673 triệu VND và giá trị hao mòn lũy kế là 40.599 triệu VND của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Quyền sử dụng đất nêu trên đã bị thu hồi theo các Quyết định thu hồi đất số 3308/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 và Quyết định hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 428/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Hiện tại, UBND tỉnh Khánh Hòa đang tiến hành các thủ tục mời thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án tại khu đất nói trên. Theo Quyết định số 2934/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư mới sẽ phải nộp đủ số tiền là 236.620 triệu VND vào ngân sách tỉnh để hoàn trả cho nhà đầu tư cũ.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**7.472**	**313**	**7.785**
Số dư cuối năm	**7.472**	**313**	**7.785**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**3.134**	**286**	**3.420**
Khấu hao trong năm	299	1	300
Số dư cuối năm	**3.433**	**287**	**3.720**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**4.338**	**27**	**4.365**
Tại ngày cuối năm	**4.039**	**26**	**4.065**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không phát sinh doanh thu và chi phí từ dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư do trong năm Ngân hàng không cho thuê bất động sản đầu tư này.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Ngân hàng hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Ngân hàng sẽ phải thuê công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Ngân hàng chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 276 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 276 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu nội bộ	**938.898**	**1.312.891**
Các khoản tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý và các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên	133.350	518.187
Các khoản phải thu khác	805.548	794.704
Phải thu từ bên ngoài	**10.141.624**	**8.686.303**
Chi phí xây dựng công trình (i)	997.331	1.016.480
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	3.081.626	2.748.627
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	347.575	535.408
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	3.445.943	2.975.871
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	141.171	102.836
Phải thu Ngân sách Nhà nước và thuế GTGT được khấu trừ	38.644	57.712
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ (iii)	155.076	155.076
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	9.566	6.894
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.337	2.456
Phải thu tiền thi hành án (iv)	883.910	-
Phải thu khác	1.038.445	1.084.943
	11.080.522	**9.999.194**

(i) Chi phí xây dựng công trình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình trên 40 tỷ VND	548.608	457.477
- Trụ sở làm việc NHNo&PTNT tại TP.HCM	*237.281*	*178.023*
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	*64.171*	*64.171*
- Trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội	*90.768*	*82.142*
- Nhà nghỉ NHNo&PTNT VN tại tỉnh Ninh Thuận	*50.583*	*50.583*
- Trụ sở Chi nhánh Lào Cai	*58.540*	*42.042*
- Trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	*40.516*
- Nhà khách NHNo&PTNT tại Phú Quốc	*47.265*	-
Các công trình khác từ 40 tỷ VND trở xuống	448.723	559.003
	997.331	**1.016.480**

(ii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.009	137.009
Mua sắm tài sản cố định	210.566	398.399
	347.575	**535.408**

(iii) Đây là tiền vốn đã góp và lãi cộng dồn liên quan đến Dự án Đầu tư Khách sạn tại Khu đất số 48-48A đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico theo biên bản đối trừ công nợ ba bên giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp, Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico và Công ty Cổ phần Bất động sản Iveland.

Chi tiết khoản phải thu như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền đã góp vào Dự án Nha Trang	145.843	145.843
Lãi phải thu	9.233	9.233
	155.076	**155.076**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu này đã quá hạn và được trích lập 100% dự phòng (Thuyết minh số 15.4).

(iv) Phản ánh số tiền phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện theo quyết định thi hành án của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội liên quan đến vụ án hình sự "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" xảy ra tại Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, trong đó Ngân hàng đã có đơn gửi Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang trong quá trình chờ phản hồi. Cho mục đích thận trọng, Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định kế toán hiện hành.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	16.286	24.929
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn	3.307.877	4.203.548
Lãi phải thu từ cho vay	8.634.846	8.535.967
Phải thu từ cho thuê tài chính	133	186
Phí phải thu	55.675	52.906
	12.014.821	**12.817.536**

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính (*)	297.545	297.545
Vật liệu và công cụ	160.144	171.275
Chi phí chờ phân bổ	1.084.875	1.104.989
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco	20.000	20.000
Tài sản có khác	1.426.604	-
	2.989.168	**1.593.809**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào các dự án đóng tàu và các thiết bị cho thuê tài chính khác của ALC I với tổng giá trị là 297.545 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi ước tính của tài sản theo quy định hiện hành.

15.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ *(Thuyết minh số 15.1)*	155.075	155.076
Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính *(Thuyết minh số 15.3)*	297.545	158.779
Dự phòng cho các khoản tham ô xâm tiêu	79.381	400.294
Dự phòng cho các khoản phải thu khác	1.241.053	358.578
	1.773.054	**1.072.727**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	**1.072.727**	**1.007.967**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm *(Thuyết minh số 32)*	1.102.867	64.948
Xử lý rủi ro	(402.540)	(188)
Số cuối năm	**1.773.054**	**1.072.727**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**3.552.955**	**40.756.182**
Tiền gửi bằng VND	3.548.836	40.752.053
Tiền gửi bằng ngoại tệ	4.119	4.129
Vay NHNN	**1.047.822**	**1.396.320**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.035.330	1.383.328
Vay khác	12.492	12.992
	4.600.777	**42.152.502**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**2.031.967**	**2.147.382**
Bằng VND	1.501.272	1.859.354
Bằng ngoại tệ	530.695	288.028
Vay các TCTD khác	**331.000**	**421.639**
Bằng VND	3.832	20.729
Bằng ngoại tệ	327.168	400.910
	2.362.967	**2.569.021**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**150.572.893**	**139.207.529**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	145.395.376	133.365.267
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.177.517	5.842.262
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.252.290.367**	**1.128.374.099**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.245.776.101	1.121.141.549
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.514.266	7.232.550
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**356.634**	**108.466**
Tiền gửi ký quỹ	**1.655.883**	**1.682.977**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.557.941	1.564.534
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	97.942	118.443
	1.404.875.777	**1.269.373.071**

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	321.602.757	281.783.099
Tiền gửi của cá nhân	1.081.441.507	985.749.431
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.831.513	1.840.541
	1.404.875.777	**1.269.373.071**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.048.125	5.157.575
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.223.193	1.442.344
	6.271.318	**6.599.919**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**6.899.377**	**2.684.895**
Dưới 12 tháng	1.524.267	2.684.755
- Bằng VND	*1.524.267*	*2.684.755*
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	5.375.110	140
- Bằng VND	*5.375.110*	*140*
Kỳ phiếu	**184.944**	**142.675**
Dưới 12 tháng	184.814	142.545
- Bằng VND	*184.548*	*142.279*
- Bằng ngoại tệ	*266*	*266*
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	130	130
- Bằng VND	*130*	*130*
Trái phiếu	**33.120.893**	**25.292.472**
Từ 05 năm trở lên	33.120.893	25.292.472
- Bằng VND	*33.120.893*	*25.292.472*
	40.205.214	**28.120.042**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	25.336.967	24.031.469
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	371.021	341.679
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	36.728	47.617
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	3.168	4.643
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	2.996	54.042
Phí phải trả	5	315
	25.750.885	**24.479.765**

21.2 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	4.118.660	3.178.416
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.156.658	1.472.100
Phải trả khác	6	7
	6.275.324	**4.650.523**
Các khoản phải trả bên ngoài		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	1.608.872	1.407.574
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	31.367	53.637
Doanh thu chờ phân bổ	202.464	201.898
Chuyển tiền phải trả	68.601	204.988
Phải trả tiền cổ phần hóa của ALC I (*)	3.710	12.064
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	77.491	55.491
Các loại thuế phải nộp *(Thuyết minh số 22)*	384.264	178.245
Phải trả tổ chức phát hành thẻ	-	727.908
Các khoản phải trả khác	2.240.203	2.245.469
	4.677.321	**5.147.623**
	10.952.645	**9.798.146**

(*) Bản chất là các khoản phải trả cho các tổ chức và cá nhân mà ALC I nhận thanh toán tiền trúng giá cổ phần khi ALC I bán đấu giá cổ phần để thực hiện Quyết định số 665/QĐ-HĐQT-TCCB của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc cổ phần hóa cho ALC I. Do quá trình cổ phần hóa không thành công nên ALC I ghi nhận là khoản phải trả cho nhà đầu tư.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Số nộp thừa/phải thu	Số phải nộp	Số nộp thừa/phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT				
Thuế GTGT của HHDV mua vào	(13.481)	-	(33.029)	-
Thuế GTGT của HHDV bán ra	-	70.434	-	53.712
Thuế TNDN hiện hành				
Thuế TNDN nộp thừa	(24.520)	-	(24.520)	-
Thuế TNDN phải trả	-	205.761	-	5.835
Các loại thuế khác				
Thuế khác nộp thừa	(644)	-	-	-
Các loại thuế khác phải nộp	-	108.069	-	118.698
	(38.645)	**384.264**	**(57.549)**	**178.245**

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ của Ngân hàng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	30.591.453	442.905	20.036.844	223.104	16.944.938	856.988	69.096.232
Tăng trong năm	118.470	-	2.491.958	-	10.357.498	182.949	13.150.875
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	10.354.885	161.919	10.516.804
Điều chỉnh quỹ trong năm (*)	-	-	2.415.812	-	-	-	2.415.812
Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển của công ty con	-	-	76.146	-	-	-	76.146
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm	118.470	-	-	-	-	-	118.470
Điều chỉnh quỹ lương năm 2019 của ALC I và Công ty Dịch vụ theo phê duyệt của Ngân hàng	-	-	-	-	2.613	-	2.613
Ảnh hưởng thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	21.030	21.030
Giảm trong năm	-	(283)	(5.245)	-	(9.092.529)	(64.755)	(9.162.812)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(33.910)	(33.910)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên (*)	-	-	-	-	(2.835.602)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành của công ty con	-	-	-	-	(34.686)	(30.845)	(65.531)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển của công ty con	-	-	-	-	(76.146)	-	(76.146)
Điều chỉnh quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	(2.415.812)	-	(2.415.812)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	(3.720.692)	-	(3.720.692)
Ảnh hưởng thoái vốn tại công ty con		(283)	(5.054)		(4.125)	-	(9.462)
Giảm khác	-	-	(191)	-	(5.466)	-	(5.657)
Số dư cuối năm	30.709.923	442.622	22.523.557	223.104	18.209.907	975.182	73.084.295

(*) Bao gồm trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt về việc trích quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2018.

Ngân hàng đã có Văn bản số 20/HĐTV-TCKT ngày 18 tháng 01 năm 2021 trình Ngân hàng Nhà nước về việc trích quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Ngân hàng xin phê duyệt phân phối lợi nhuận cho các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 543.336 triệu VND, 1.086.672 triệu VND và 2.716.679 triệu VND, đồng thời trích quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 2.163 triệu VND và 3.225.135 triệu VND, và chuyển lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước với số tiền 3.292.732 triệu VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Trong năm 2020, Ngân hàng tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước với số tiền 4.189.960 VND, bao gồm 744.968 triệu VND của năm 2019 và 3.444.992 triệu của năm 2020.

Tại ngày 22 tháng 01 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 107/QĐ-TTg về Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng gồm 3.500.000 triệu VND từ nguồn thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2019 và 118.470 triệu VND từ lãi trái phiếu đặc biệt năm 2020 ngân sách nhà nước trả cho Ngân hàng. Tại ngày 27 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng đã nhận được số vốn điều lệ 3.500.000 triệu VND.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ	Vốn khác (Trình bày lại)	Quỹ của Ngân hàng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**30.472.983**	**442.405**	**20.135.778**	**223.104**	**6.129.958**	**776.402**	**58.180.630**
Tăng trong năm	**118.470**	**500**	**51.500**	**-**	**11.364.662**	**125.341**	**11.660.473**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	10.976.372	125.341	11.101.713
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm	118.470	-	-	-	-	-	118.470
Điều chỉnh quỹ lương năm 2018 của ALC I theo phê duyệt của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	22.265	-	22.265
Điều chỉnh quỹ trong năm	-	-	-	-	361.705	-	361.705
Trích quỹ của các công ty con	-	-	51.500	-	-	-	51.500
Điều chỉnh thuế Công ty Dịch vụ	-	-	-	-	4.320	-	4.320
Tăng khác	-	500	-	-	-		500
Giảm trong năm	**-**	**-**	**(150.434)**	**-**	**(549.682)**	**(44.755)**	**(744.871)**
Điều chỉnh quỹ trong năm	-	-	(147.730)	-	-	-	(147.730)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	-	(51.500)	-	(51.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(30.901)	(24.989)	(55.890)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.766)	(19.766)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(464.244)	-	(464.244)
Giảm khác	-	-	(2.704)	-	(3.037)	-	(5.741)
Số dư cuối năm	**30.591.453**	**442.905**	**20.036.844**	**223.104**	**16.944.938**	**856.988**	**69.096.232**

23.2 Quỹ của ngân hàng

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**15.073.302**	**3.219.362**	**1.744.180**	**20.036.844**
Tăng trong năm	**1.586.029**	**603.953**	**301.976**	**2.491.958**
Trích quỹ trong năm	1.509.883	603.953	301.976	2.415.812
Trích quỹ của các công ty con	76.146	-	-	76.146
Giảm trong năm	**(4.157)**	**(1.088)**	**-**	**(5.245)**
Ảnh hưởng thoái vốn tại công ty con	(4.157)	(897)	-	(5.054)
Xử lý nghiệp vụ thẻ	-	(191)	-	(191)
Số dư cuối năm	**16.655.174**	**3.822.227**	**2.046.156**	**22.523.557**

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.821.472	1.803.293
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	103.455.890	96.878.048
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.673.773	7.364.761
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	7.460	6.322
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	326.300	299.676
Thu khác từ hoạt động tín dụng	831	939
	112.285.726	**106.353.039**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	65.914.271	61.342.459
Chi phí lãi tiền vay	359.331	447.506
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.281.819	1.939.815
Chi phí lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	1.371	4.338
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68.311	73.001
	68.625.103	**63.807.119**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**7.962.087**	**7.272.375**
Hoạt động thanh toán	5.335.021	4.921.742
Hoạt động ngân quỹ	211.899	182.256
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	73.082	35.038
Dịch vụ tư vấn	26.733	4.350
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	1.467.762	1.311.366
Dịch vụ khác	847.590	817.623
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**(2.784.588)**	**(2.685.087)**
Hoạt động thanh toán	(1.263.545)	(1.317.315)
Hoạt động ngân quỹ	(279.265)	(315.996)
Bưu điện, viễn thông	(136.821)	(128.609)
Hoa hồng môi giới	(320.530)	(292.053)
Dịch vụ tư vấn	(18.221)	(7.196)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(646.319)	(470.673)
Dịch vụ khác	(119.887)	(153.245)
	5.177.499	**4.587.288**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	**3.630.890**	**2.682.114**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.605.001	2.655.988
Thu từ kinh doanh vàng	3.179	1.405
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.710	24.721
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	**(2.691.124)**	**(1.649.761)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.663.710)	(1.638.425)
Chi về kinh doanh vàng	(461)	(67)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(26.953)	(11.269)
	939.766	**1.032.353**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.052	11.665
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.983)	(2.261)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 7.2)*	(337)	(72)
	(10.268)	**9.332**

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	57.930	2.969
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh số 11.3)*	83.386	(27.723)
	141.316	(24.754)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**8.786.052**	**11.689.282**
Thu từ nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	7.295.432	9.525.849
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.377.986	2.009.478
Thu từ thanh lý tài sản	1.663	26.329
Thu khác	110.971	127.626
Chi phí hoạt động khác	**(678.604)**	**(676.693)**
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(604.586)	(622.279)
Chi phí khác	(74.018)	(54.414)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**8.107.448**	**11.012.589**

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	7.374	9.033
Phân chia (lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(577)	(128)
Lãi từ thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Nông nghiệp Việt Nam	29.254	-
	36.051	8.905

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	182.904	164.729
2. Chi phí cho nhân viên:	14.036.177	13.940.871
- Chi lương và phụ cấp	*12.247.490*	*12.062.358*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*773.123*	*717.874*
- Chi trợ cấp	*533.386*	*573.958*
- Các khoản chi khác	*482.178*	*586.681*
3. Chi về tài sản	3.605.022	3.371.062
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	*1.567.096*	*1.392.521*
- Chi khác	*2.037.926*	*1.978.541*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.756.812	4.808.927
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	*1.358.270*	*1.228.472*
- Chi về các hoạt động đoàn thể	*129.175*	*162.487*
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	*1.965.145*	*2.020.071*
- Công tác phí	*233.152*	*298.419*
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	*717.248*	*755.224*
- Chi đào tạo, huấn luyện	*76.966*	*59.142*
- Chi phí quản lý khác	*276.856*	*285.112*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.641.156	1.449.285
6. Trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) *(Thuyết minh số 15.4)*	1.102.867	64.949
7. Chi phí hoạt động khác	792.270	794.456
	26.117.208	**24.594.279**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh số 10)*	18.732.286	20.232.590
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC *(Thuyết minh số 11.3)*	-	410.815
	18.732.286	**20.643.405**

34. CHI PHÍ THUẾ TNDN

34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**13.202.941**	**13.933.949**
Các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	111.561	112.430
- Lỗ của các công ty con	532.658	532.485
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(15.950)	(13.046)
- Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	(9)	(109)
- Dự phòng chứng khoán của Agriseco	(117.239)	(78.160)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi lỗ	(10)	(1.039)
- Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(634)	601
- Lỗ năm trước chuyển sang	(407.530)	(533.766)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	9.916	7.316
Thu nhập chịu thuế TNDN	**13.315.704**	**13.960.661**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.663.141	2.792.132
Điều chỉnh khác	480	717
Chi phí thuế TNDN trong năm	**2.663.621**	**2.792.849**
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**2.663.621**	**2.792.849**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**(18.685)**	**463.007**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.463.695)	(3.274.541)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	**181.241**	**(18.685)**
Trong đó:		
Số phải nộp	205.761	5.835
Số nộp thừa	(24.520)	(24.520)

34.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Số đầu năm	Biến động trong năm	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	29.253	(24.198)	5.055
Ảnh hưởng trích dự phòng chung công ty con cho mục đích hợp nhất	1.706	2	1.708
	30.959	**(24.196)**	**6.763**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(566)	(127)	(693)
Ảnh hưởng hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn cho mục đích hợp nhất	(12.149)	5.000	(7.149)
Ảnh hưởng điều chỉnh hoàn nhập dự phòng cho vay công ty con cho mục đích hợp nhất	(12.000)	(3.193)	(15.193)
	(24.715)	**1.680**	**(23.035)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm		**(22.516)**	

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	16.603.314	17.342.465
Tiền gửi tại NHNN	108.843.729	93.635.974
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	77.256.366	48.176.186
- Không kỳ hạn	*12.959.442*	*5.518.116*
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	*64.296.924*	*42.658.070*
	202.703.409	**159.154.625**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	38.785	38.416
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	12.247.490	12.062.358
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	12.247.490	12.062.358
4. Tiền lương bình quân (triệu/người/tháng)	26,31	26,17
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu/người/tháng)	26,31	26,17

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản thế chấp của khách hàng	**2,036,527,623**	**1,834,070,288**
Bất động sản	1,840,466,689	1,620,096,049
Động sản	136,718,122	135,342,235
Chứng từ có giá	21,570,893	44,071,346
Tài sản khác	37,771,919	34,560,658
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	**27,852,000**	**29,598,562**
Động sản	-	174,562
Chứng từ có giá	27,852,000	29,424,000
	2,064,379,623	**1,863,668,850**

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	9.671.000	8.710.000
	9.671.000	**8.710.000**

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

38.2 Các cam kết khác

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, ALC I đã phát sinh khoản lỗ lũy kế là 794 tỷ VND; ngoài ra, công ty này đã phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. ALC I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của công ty trong những năm tới.

38.3 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh phát sinh từ nhiều năm trước vẫn đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu; các trường hợp thất thoát tiền gửi nêu trên xuất phát từ hành vi lừa đảo mang tính chất cá nhân, không thuộc phạm vi trách nhiệm của Ngân hàng. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Cuối năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu	Nhận tiền vay	(1.047.822)	(1.396.320)
		Tiền gửi không kỳ hạn	108.843.729	93.635.974

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu	Chi phí lãi tiền vay	(42.603)	(55.246)
		Thu nhập lãi tiền gửi	60.379	57.518
Bên liên quan là cá nhân				
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(15.076)	(18.386)

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.249.252.137	1.410.283.820	28.583.218	25.697	101.436.547
Nước ngoài	865.437	176.879	2.706	-	-
Tổng	**1.250.117.574**	**1.410.460.699**	**28.585.924**	**25.697**	**101.436.547**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	117.951.402	-	-	117.951.402
Tiền gửi tại TCTD khác	*81.792.073*	-	-	*81.792.073*
Cho vay các TCTD khác	*36.159.329*	-	-	*36.159.329*
Chứng khoán kinh doanh	-			-
Cho vay khách hàng	1.071.878.369	5.965.013	46.220.324	1.124.063.706
Chứng khoán đầu tư	100.256.361	-	599.000	100.855.361
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*96.096.677*	-	-	*96.096.677*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*4.159.684*	-	*599.000*	*4.758.684*
Tài sản có khác	24.272.608	82.169	1.736.498	26.091.274
	1.314.358.740	**6.047.182**	**48.555.822**	**1.368.961.743**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định kế toán hiện hành. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

42.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	4.585.385	175.924	204.810	998.894	5.965.013
Tài sản có khác	68.645	13.524	-	-	82.169
	4.654.030	189.448	204.810	998.894	6.047.182

42.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	25.492.421	2.568.824	2.220.689	15.938.390	46.220.324
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	599.000	599.000
Tài sản có khác	69	-	103	1.736.326	1.736.498
	25.492.490	2.568.824	2.220.792	18.273.716	48.555.822

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Quản lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng năm 2020 như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/(Giảm)	Lợi nhuận trước thuế	Vốn chủ sở hữu
	%	Triệu VND	Triệu VND
VND	1	670.433	536.346
USD	1	438.599	350.879
VND	(1)	(670.433)	(536.346)
USD	(1)	(438.599)	(350.879)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất: Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	16.603.314	-	-	-	-	-	-	16.603.314
Tiền gửi tại NHNN	-	-	108.843.729	-	-	-	-	-	108.843.729
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	105.406.934	12.390.872	153.596	-	-	-	117.951.402
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	25.453	-	-	-	-	-	-	25.453
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	25.697	-	-	-	-	-	25.697
Cho vay khách hàng (*)	52.185.337	-	58.481.316	152.046.890	734.112.583	209.134.377	3.758.848	4.238.894	1.213.958.245
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	542.541	1.213.604	10.588.596	18.554.889	12.834.808	21.486.002	31.431.970	96.652.410
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000	-	-	-	-	-	3.723.359	436.325	4.758.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	26.800	-	-	-	-	-	-	26.800
Tài sản cố định	-	10.418.494	-	-	-	-	-	-	10.418.494
Bất động sản đầu tư	-	4.065	-	-	-	-	-	-	4.065
Tài sản Có khác (*)	1.818.667	24.272.608	-	-	-	-	-	-	26.091.274
Tổng tài sản	54.603.004	51.893.275	273.971.280	175.026.358	752.821.068	221.969.185	28.968.209	36.107.189	1.595.359.567
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.632.745	-	-	2.643	328.356	-	6.963.744
Tiền gửi của khách hàng	-	8.611	399.017.825	329.391.164	263.755.128	392.589.483	20.106.840	6.726	1.404.875.777
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-		6.271.318	6.271.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	279.496	-	560.093	6.196.895	-	33.168.730	40.205.214
Các khoản nợ khác	22.500	36.704.065	-	-	-	-	-	-	36.726.565
Tổng nợ phải trả	22.500	36.712.676	405.930.066	329.391.164	264.315.221	398.789.021	20.435.196	39.446.774	1.495.042.618
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	54.580.504	15.180.599	(131.958.786)	(154.364.806)	488.505.847	(176.819.836)	8.533.013	(3.339.585)	100.316.949

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó, cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...), do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/(Giảm)	Lợi nhuận trước thuế	Vốn chủ sở hữu
	%	Triệu VND	Triệu VND
USD	5	1.630.682	1.304.546
EUR	5	2.187	1.749
USD	(5)	(1.630.682)	(1.304.546)
EUR	(5)	(2.187)	(1.749)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm				
	USD quy đổi	EUR quy đổi	GLD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.246.102	117.685	669	49.516	1.413.972
Tiền gửi tại NHNN	838.237	170.541	-	262	1.009.040
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	26.313.399	201.999	-	238.499	26.753.897
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	27.147	-	-	-	27.147
Cho vay khách hàng (*)	17.395.129	269.866	6.715	52.003	17.723.713
Tài sản Có khác (*)	62.668	2	-	-	62.670
Tổng tài sản	**45.882.682**	**760.093**	**7.384**	**340.280**	**46.990.439**
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.094	-	-	25	4.119
Tiền gửi và vay các TCTD khác	772.532	17.271	-	68.060	857.863
Tiền gửi của khách hàng	11.479.292	446.612	-	36.578	11.962.482
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	973.044	250.149	-	-	1.223.193
Phát hành giấy tờ có giá	266	-	-	-	266
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.450	-	-	-	1.450
Các khoản nợ khác	38.358	2.331	-	131	40.820
Tổng nợ phải trả	**13.269.036**	**716.363**	**-**	**104.794**	**14.090.193**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**32.613.646**	**43.730**	**7.384**	**235.486**	**32.900.246**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	16.603.314	-	-	-	-	16.603.314
Tiền gửi tại NHNN	-	-	108.843.729	-	-	-	-	108.843.729
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	105.406.934	12.390.872	153.596	-	-	117.951.402
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	25.453	25.453
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	25.697	-	-	-	-	25.697
Cho vay khách hàng (*)	22.107.531	30.077.806	81.115.510	125.869.162	483.298.474	346.916.462	124.573.300	1.213.958.245
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-	1.167.757	10.588.596	31.389.697	21.486.002	32.020.358	96.652.410
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000	-	-	-	-	4.159.684	-	4.758.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	26.800	26.800
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.418.494	10.418.494
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.065	4.065
Tài sản Có khác (*)	1.736.498	82.169	12.257.787	12.014.821	-	-	-	26.091.274
Tổng tài sản	**24.443.029**	**30.159.975**	**325.420.728**	**160.863.451**	**514.841.767**	**372.562.148**	**167.068.470**	**1.595.359.567**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.751.888	848.000	170	328.356	1.035.330	6.963.744
Tiền gửi của khách hàng	-	-	451.518.634	319.623.245	619.918.723	13.815.175	-	1.404.875.777
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	6.271.318	6.271.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	279.396	-	6.756.988	100	33.168.730	40.205.214
Các khoản nợ khác	22.500	-	10.953.180	25.750.885	-	-	-	36.726.565
Tổng nợ phải trả	**22.500**	**-**	**467.503.098**	**346.222.130**	**626.675.881**	**14.143.631**	**40.475.378**	**1.495.042.618**
Mức chênh thanh khoản ròng	**24.420.529**	**30.159.975**	**(142.082.371)**	**(185.358.679)**	**(111.834.114)**	**358.418.517**	**126.593.092**	**100.316.949**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện tăng vốn điều lệ đã trình bày ở Thuyết minh số 23.1, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

45. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 01 tháng 10 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Thông báo số 284/TB-KTNN về Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Trên cơ sở đó, số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được điều chỉnh theo báo cáo Kiểm toán Nhà nước, cụ thể:

a) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm	Số điều chỉnh
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng		**1.103.552.696**	**1.103.625.415**	**(72.719)**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(19.850.708)	(19.777.989)	(72.719)
Tài sản cố định	**14**	**9.727.124**	**9.706.794**	**20.330**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	7.215.410	7.199.219	16.191
Nguyên giá tài sản cố định		*17.930.637*	*17.913.415*	*17.222*
Hao mòn tài sản cố định		*(10.715.227)*	*(10.714.196)*	*(1.031)*
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.475.214	2.471.075	4.139
Nguyên giá tài sản cố định		*3.684.597*	*3.684.097*	*500*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.209.383)*	*(1.213.022)*	*3.639*
Tài sản Có khác	**15**	**23.368.770**	**23.483.835**	**(115.065)**
Các khoản phải thu	15.1	9.999.194	9.997.822	1.372
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.817.536	12.932.260	(114.724)
Tài sản Có khác	15.3	1.593.808	1.595.521	(1.713)
TỔNG TÀI SẢN		**1.452.213.413**	**1.452.380.867**	**(167.454)**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm	Số điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Các khoản nợ khác	21	34.302.626	34.324.515	(21.889)
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	24.479.765	24.481.993	(2.228)
Các khoản nợ khác	21.2	9.798.146	9.817.807	(19.661)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.383.117.181	1.383.139.070	(21.889)
Vốn và các quỹ				
Vốn của Ngân hàng	23.1	31.034.358	31.033.858	500
Vốn khác		*442.905*	*442.405*	*500*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	16.944.938	17.091.003	(146.065)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.452.213.413	1.452.380.867	(167.454)

b) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước	Số điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	106.353.039	106.467.763	(114.724)
Thu nhập lãi thuần		42.545.920	42.660.644	(114.724)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.272.375	7.276.122	(3.747)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	4.587.288	4.591.035	(3.747)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	27	1.032.353	1.030.125	2.228
Thu nhập từ hoạt động khác		11.689.282	11.685.423	3.859
Chi phí hoạt động khác		(676.693)	(679.393)	2.700
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	11.012.589	11.006.030	6.559
Tổng thu nhập hoạt động		59.171.633	59.281.317	(109.684)
Tổng chi phí hoạt động	32	(24.594.279)	(24.594.101)	(178)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		34.577.354	34.687.216	(109.862)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(20.643.405)	(20.570.686)	(72.719)
Tổng lợi nhuận trước thuế		13.933.949	14.116.530	(182.581)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(2.792.849)	(2.829.365)	36.516
Chi phí thuế TNDN		(2.832.236)	(2.868.752)	36.516
Lợi nhuận sau thuế		11.101.713	11.247.778	(146.065)

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

Loại tiền tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
EUR	28.424	25.961
GBP	31.547	30.387
HKD	2.982	2.976
USD	23.110	23.170
CHF	26.231	23.919
JPY	224	213
AUD	17.830	16.230
SGD	17.496	17.186
THB	773	773
CAD	18.137	17.745
DKK	3.821	3.475
NOK	2.709	2.630
SEK	2.822	2.479
NZD	16.707	15.606
LAK	2,50	2,62
KHR	5,70	5,69
CNY	3.534	3.322
Vàng	5.572.500	4.259.500

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Lý	Phùng Văn Hưng Quang	Tiết Văn Thành
Phó Trưởng ban	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán		

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0 9 6 9 9 Quyển số: 0 SCT/BS
Ngày: 0 3 -06- 2022

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN ĐỨC THỊNH

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN ĐỨC THỊNH